

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 23 - 4 - 2026.

V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Trần Tuấn Quốc.

Ông Trương Hoài Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2026/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2026 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34/2025/HNGĐ-ST, ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 443/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 03 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị Thu H, sinh năm 1967. CCCD: 094167005414 cấp ngày 09/8/2021. Địa chỉ: F, đường T, Khóm C, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Nay là số F, đường T, khu V, phường S, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích H1, sinh năm 1977. Địa chỉ: số E, đường N, khóm F, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Nay là số E, đường N, khu V, phường P, thành phố Cần Thơ (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Bửu Thịnh Đ, sinh năm 1969. Địa chỉ: số E, đường N, khóm F, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Nay là số E, đường N, khu V, phường P, thành phố Cần Thơ (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Thạch S2, sinh năm 1965. Địa chỉ: 6, đường T, Khóm C, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Nay là số 684/9/15, đường T, khu V, phường S, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Quốc D, sinh năm 1955. Địa chỉ: Số I, đường T, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Nay là Số I, đường T, phường P, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Kim P, sinh năm 1999. Địa chỉ: số A, T, T, H, thành phố Hồ Chí Minh. Nay là số A, T, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Văn phòng C1. Địa chỉ: số B, P, khóm B, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Nay là số B, P, khu vực 9, phường P, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

- *Người làm chứng*:

1. Bà Thạch Thị Chanh T, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số F, đường T, Khóm C, Phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Nay là số F, đường T, phường S, thành Phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. Ông Thạch S, sinh năm: 1971. Địa chỉ: Số F, đường T, Khóm C, Phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Nay là số 684/11/9, đường T, phường S, thành Phố Cần Thơ (vắng mặt).

3. Ông Thạch S1, sinh năm: 1973. Địa chỉ: Số E, đường T, Khóm C, Phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Nay là số E, đường T, phường S, thành Phố Cần Thơ (vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Dương Thị Thu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bích H1 trình bày: Năm 1989 bà và ông Thạch S2 đăng ký kết hôn và chung sống với nhau tại khóm C, phường E, thành phố S. Trong thời gian chung sống bà và ông S2 có chung với nhau 03 người con. Năm 1994, mẹ ông S2 có cho vợ chồng bà các thửa đất sau: Thửa đất số: 10, tờ bản đồ số: 30, diện tích: 972 m² đất thổ cư + cây lâu năm, tọa lạc tại khóm C, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (không rõ số Giấy chứng nhận QSDĐ), trên phần đất này có căn nhà cấp 4. Diện tích: 5.000 m² đất ruộng, địa chỉ khóm C, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (không rõ thông tin thửa đất). Ngoài ra, trong thời gian chung sống, vợ chồng bà có dành dụm mua thêm được 5.000 m² đất ruộng tọa lạc tại khóm C, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và anh chồng bên Mỹ có cho vợ chồng 16 chỉ vàng 18kara. Các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 161/2023/QĐCNTTLH ngày 06 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân

phường E, thành phố S ngày 06/10/2010 bà H và ông S2 thống nhất tự thoả thuận.

Sau khi bà sinh con út tên Thạch Thị Thanh T1 vào năm 1995 thì ông S2 thay đổi tính tình, ông S2 có người phụ nữ khác, họ chung sống bất hợp pháp với nhau cho đến nay. Do ông S2 không còn tình cảm với bà, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên ông, bà đã sống ly thân với nhau kể từ năm 1995 đến khi ra tòa ly hôn vào năm 2023. Khi sống ly thân, ông S2 đã đuổi bà và 03 con chung ra khỏi nhà và không chu cấp nuôi con một đồng nào cho đến thời điểm hiện tại. Trong thời gian sống ly thân, ông Thạch S2 quản lý, sử dụng toàn bộ các tài sản nêu trên.

Đối với 16 chỉ vàng 18kara như nêu trên do anh chồng tên Thạch T2 ở nước Mỹ gửi về cho hai vợ chồng bà năm 1991 tại nhà cha mẹ chồng số H, đường T, khóm C, phường E, thành phố S. Lúc cho có mặt mẹ chồng (nay mẹ chồng đã chết) và có mặt chị chồng tên Thạch Thị Chanh T, không nhớ cụ thể địa chỉ. Từ khi cho đến nay ông S2 giữ toàn bộ số vàng này cho đến nay. Vì mâu thuẫn vợ chồng ông S2 hăm dọa đuổi bà nên năm 1995 bà dẫn 03 người con về nhà mẹ ruột sinh sống cho đến nay.

Toàn bộ giấy tờ về quyền sở hữu nhà, quyền sở hữu đất đều do ông S2 đứng tên và giữ từ đó đến nay. Ông S2 đã tự ý bán một phần diện tích đất thổ cư tại thửa đất số: 10, tờ bản đồ số: 30. Địa chỉ: Khóm C, Phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng bằng một nền nhà mà không bàn bạc với bà, thời điểm bán, giá bán, diện tích mà ông S2 đã bán bà cũng không nắm rõ do bà đã chuyển về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Một thời gian sau thì ông S2 có giao cho bà 3.400 m² đất ruộng để bà canh tác lấy tiền nuôi con, còn lại diện tích đất ruộng 6.600 m² ông S2 đã tự ý chuyển nhượng hết cho người khác mà không bàn bạc với bà.

Đến ngày 06/09/2023 thì bà và ông S2 chính thức chấm dứt cuộc hôn nhân bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 161/2023/QĐCNTTLH ngày 06 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Quá trình giải quyết ly hôn thì bà và ông S2 không yêu cầu Tòa án cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết phần tài sản chung mà đề tự thoả thuận. Tuy nhiên, sau khi có quyết định ly hôn thì ông Thạch S2 đã giấu bà liên hệ để bán một phần tài sản chung trong thửa đất số: 10, tờ bản đồ số: 30, địa chỉ: khóm C, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, hiện bà cũng không rõ là ông S2 đã lập thủ tục chuyển nhượng đến đâu, bà chỉ nghe nói chứ không biết được sự việc.

Nay bà H yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết các nội dung sau:

1. Chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4 trên thửa đất số: 10, tờ bản đồ số: 30, địa chỉ: Khóm C, Phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Nhà và đất hiện do ông S2 quản lý, sử dụng. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S2 đứng tên, không rõ số giấy chứng nhận và cơ quan cấp. Giá trị tạm tính là: 60.000.000 đồng, bà H yêu cầu được nhận là 30.000.000 đồng.

2. Chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị Quyền sử dụng đất thổ cư + cây lâu năm diện tích còn lại sau khi chuyển nhượng cho bà Lý Thị Hồng V, thuộc thửa đất số: 10, tờ

bản đồ số: 30, địa chỉ: Khóm C, Phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Đất hiện do ông S2 quản lý, sử dụng. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S2 đứng tên, không rõ số giấy chứng nhận và cơ quan cấp. bà H yêu cầu được nhận theo giá do Hội đồng định giá đã định giá là 541.614.000 đồng.

3. Buộc ông S2 chia trả cho bà 08 chỉ vàng 18kara, theo giá thị trường, bà H yêu cầu được nhận 64.000.000 đồng.

4. Buộc ông S2 trả thêm cho bà H số tiền 70.000.000 đồng đối với phần diện tích ông S2 đã bán một phần cho bà Lý Thị Hồng V thuộc thửa đất số: 10, tờ bản đồ số: 30, địa chỉ: khóm C, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

5. Yêu cầu huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Thạch S2 và ông Nguyễn Kim P, ngày 20/5/2024 tại Văn phòng C1. Lý do phần đất này là cha mẹ ông S2 cho vợ chồng bà H trong thời kỳ hôn nhân, đây là tài sản chung nên ông S2 bán không có sự đồng ý của bà H do đó hợp đồng chuyển nhượng này là không hợp pháp.

Đối với việc đo đạc thẩm định tài sản tranh chấp nguyên đơn không có ý kiến gì.

Bị đơn ông Thạch S2 và người đại diện theo uỷ quyền của ông Thạch S2 là ông Trần Quốc D đều trình bày: Ông S2 và bà H chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989, đến năm 1995 thì mâu thuẫn nên đã ly thân từ năm 1995. Đến năm 2023 ông S2 và bà H chính thức ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 161/2023/QĐCNTTLH ngày 06 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nay là khu vực 5 - Cần Thơ). Quá trình chung sống có 03 người con chung như bà H trình bày là đúng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì không có cơ sở. Do thửa đất số: 10, tờ bản đồ số: 30, diện tích 972m² địa chỉ: Khóm C, Phường E, thành phố S (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) là tài sản riêng của mẹ ông S2 cho riêng ông S2, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông S2 không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H. Trong thời kỳ sống chung thì vợ chồng có mua được 3,8 công đất ruộng toạ lạc tại khóm C, phường E, thành phố S, ngoài ra thì không có tài sản gì khác. Năm 1994, sau khi ly thân thì 3,8 công đất ruộng toạ lạc tại khóm C, phường E, thành phố S ông S2 đã cho hết bà H và các con. Còn đối với thửa đất số: 10, tờ bản đồ số: 30, diện tích 972m² địa chỉ: Khóm C, Phường E, thành phố S, (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) mà bà H kiện đòi là sau khi ly thân với bà H, mẹ ông S2 cho riêng ông S2, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Năm 1999 ông S2 tự xây dựng căn nhà cấp 4, nguồn tiền là của anh chị em ông S2 bên nước ngoài gởi tiền về cho cất nhà, chi phí xây dựng khoảng 35.000.000 đồng (lúc này đã ly thân, bà H đã bỏ về nhà cha mẹ ruột bà H sinh sống từ năm 1995 nên bà H không có sống chung trong căn nhà này, ngoài ra bà H cũng không có bỏ tiền ra để xây cất căn nhà này). Năm 2007 ông S2 được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK185270, thửa số 10, tờ bản đồ số 30, diện tích 801,8m². Đến năm 2012 ông S2 bán cho bà Lý Thị Hồng V diện tích 159,1m² với giá 200.000.000 đồng ông S2 đã nhận tiền đủ và giao đất

cho bà V xong. Đến năm 2024 thì ông S2 bán cho ông Nguyễn Kim P diện tích 266m², giá là 760.000.000 đồng, ông S2 đã nhận tiền đủ của ông P nhưng chưa làm giấy sang tên cho ông P được vì khi làm giấy thì bà H cho rằng là tài sản chung nên ngăn chặn không cho làm giấy sang tên cho ông P.

- Đối với số vàng 16 chỉ vàng 18k bà H yêu cầu là không có nên ông S2 cũng không đồng ý.

- Đối với yêu cầu huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Thạch S2 và ông Nguyễn Kim P ngày 20/5/2024 tại Văn phòng C1; ông S2 cho rằng việc chuyển nhượng này là hợp pháp vì đây là tài sản riêng của ông S2 nên ông S2 được quyền tự định đoạt, ông S2 đồng ý làm thủ tục sang tên cho ông P.

Đối với việc đo đạc thẩm định tài sản tranh chấp ông S2 đồng ý và không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan công chứng viên ông Võ Duy T3 trình bày: Vào ngày 20/5/2024 tại địa chỉ số B, đường P, Khóm B, Phường B, TP S, tỉnh Sóc Trăng. Văn phòng C1, có chứng nhận Hợp đồng chuyển nhượng có số Công chứng 2261 quyền số 02/2024 ngày 20/5/2024. Tại thời điểm công chứng các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự; Việc Công chứng hợp pháp đúng điều 41 luật công chứng và tuân thủ theo Luật Công chứng năm 2014. Tại thời điểm công chứng bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng điều xuất trình đầy đủ các bản chính về tài sản và giấy tờ tùy thân. Hợp đồng chuyển nhượng ngày 20/5/2024, ông Thạch S2 yêu cầu chuyển nhượng cho ông Nguyễn Kim P, là hành vi thực hiện giao dịch mang ý chí tự nguyện được sự yêu cầu chủ động của ông Thạch S2 cùng ông Nguyễn Kim P, nhằm mục đích quyết định quyền về tài sản là chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa 334 (1 phần Thửa đất số 10), tờ bản đồ 30, diện tích: 266 m², tọa lạc tại khóm C, phường E, TP S, tỉnh Sóc Trăng. Trong quá trình thực hiện công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng viên đã thực hiện đúng thẩm quyền và nghĩa vụ của Công chứng viên. Tài sản (Quyền sử dụng đất đã được sưu tra mạng liên thông nội bộ tỉnh xác định tại thời điểm giao dịch không bị hạn chế bởi một nghĩa vụ nào) đủ điều kiện công chứng. Điều kiện hoạt động hành nghề và phạm vi địa hạt đúng thẩm quyền (theo điều 42 Luật Công chứng 2014 “Phạm vi công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản”). Các bên chủ thể tham gia giao dịch có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập (Phù hợp với điều 20 Bộ Luật dân sự 2015 “Người thành niên” và không thuộc một trong các trường hợp được quy định tại các điều 22, 23 và 24 của Bộ luật này). Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện; Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội (Theo điều 117 Bộ Luật Dân sự 2015 “Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự” và điều 118 Bộ Luật Dân sự 2015 “Mục đích của giao dịch dân sự”).

Tại phiếu yêu cầu công chứng để ghi nhận hành vi công chứng do ông Thạch S2 và ông Nguyễn Kim P trực tiếp viết và điền chỉ vào phiếu yêu cầu để yêu cầu thực hiện soạn thảo và thực hiện công chứng thì nội dung yêu cầu và nội

dung của hợp đồng chuyển nhượng đều trùng khớp không nhầm lẫn và có nội dung hay ý chí các bên giả tạo. Do đó trong quá trình thực hiện công chứng viên không vi phạm điều 124 Bộ Luật Dân sự 2015 “Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo”. Công chứng viên có điểm chỉ từng người và xác định lại dấu vân tay đúng đối tượng yêu cầu và tham gia giao dịch. Công chứng viên xác định đúng chủ thể quyền xác lập của người sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật đất đai 2013 (Quyền sử dụng đất công nhận hợp pháp và là quyền sử dụng riêng của ông Thạch S2 do nhận từ cha mẹ ông tặng cho cá nhân ông từ năm 1999 đã được cơ quan cấp có thẩm quyền công nhận). Trong quá trình thực hiện hồ sơ công chứng Công chứng viên tuân thủ nghiêm khắc Luật công chứng và các nguồn luật khác có liên quan theo quy định của pháp luật đảm bảo tính khách quan và trung thực. Trong quá trình thực hiện hồ sơ công chứng các bên đều thể hiện rõ ý chí chuyển nhượng tài sản là quyền sử dụng đất cho nhau. Ngoài những vấn đề trên những thỏa thuận riêng nhằm mục đích khác văn phòng công chứng không được biết và không yêu cầu tại hồ sơ công chứng.

Vì vậy yêu cầu phía bà Dương Thị Thu H yêu cầu tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Thạch S2 và ông Nguyễn Kim P do Văn phòng C1 thực hiện ngày 20/5/2024 có số Công chứng 2261 quyền số 02/2024 là không có cơ sở. Các vấn đề khác đề nghị Tòa án cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Kim P trình bày và yêu cầu: Ông mua đất của ông S2 là hợp pháp theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Thạch S2 và ông Nguyễn Kim P ngày 20/5/2024, có công chứng tại Văn phòng C1. Tại thời điểm mua không có ai tranh chấp, khi mua ông S2 có chỉ ranh cho ông P là ngang mặt tiền 8m từ vách tường nhà kế bên từ trong hẻm đo ra là 8m, dài là 33m, tổng diện tích là 266m². Do đó, ông P không đồng ý việc bà H yêu cầu huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Thạch S2 và ông Nguyễn Kim P ngày 20/5/2024 tại Văn phòng C1. Đến khi làm giấy sang tên thì ông P mới nhận được giấy ngăn chặn. Nay ông Nguyễn Kim P yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 2261, quyền số 02/2024 TP/CC-SCC/HĐGD được công chứng tại Văn phòng C1 ngày 20/5/2024, giữa bên chuyển nhượng là ông Thạch S2 với bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Kim P là hợp pháp.

Người làm chứng ông Thạch S trình bày: Ông là anh ruột của ông S2 còn bà H là chị dâu, từ trước đến nay ông không có mâu thuẫn gì với bà Dương Thị Thu H và ông Thạch S2. Trước đây khoảng năm 1993, 1994 gì đó lâu quá không nhớ rõ, cha mẹ ruột ông S có 05 người con và có chia đều cho mỗi người con mỗi người là 5 công ruộng (trong đó có cho vợ chồng ông S2 bà H cũng là 5 công, phần diện tích hiện tại ông S2 và vợ sau của ông S2 đang quản lý sử dụng). Trong quá trình vợ chồng ông S2 bà H chung sống có mua thêm phần đất vì lúc đó hai vợ chồng làm ăn được lắm, còn mua cụ thể bao được bao nhiêu thì ông không rõ. Sau khi vợ chồng ông S2 bà H ly hôn thì bà H dẫn 03 đứa con về nhà mẹ ruột bà H sinh sống cho đến nay. Theo ông được biết 05 công đất mẹ ông S cho thì ông

S2 đã 01 phần với số tiền là 200.000.000 đồng, có cho 03 đứa con của ông S2 bà H mỗi đứa là 10.000.000 đồng. Thời gian gần đây ông S2 có bán thêm 01 phần với số tiền là 760.000.000 đồng ông S2 tự bán và không có chia cho bà H, không có chia cho 03 đứa con. Đối với 16 chỉ vàng 18kara như bà H trình bày thì ông có biết khoảng năm 1991 anh ruột ông S tên Thạch Sa P1 ở Mỹ về có cho vợ chồng ông S2 bà H 01 tấm lắc hơn 01 cây vàng 18k (chứ không biết số lượng cụ thể). Ông S thấy cho tấm lắc này là sự thật vì mỗi khi đi đám ông S có mượn vợ chồng ông S2, bà H để đeo. Sau này vợ chồng ông S2 bà H sử dụng như thế nào thì ông S không biết.

Người làm chứng bà Thạch Thị Chanh T trình bày: Ông Thạch S2 là em ruột của bà còn bà H là em dâu, từ trước đến nay bà T không có mâu thuẫn gì với bà Dương Thị Thu H và ông Thạch S2. Trước đây khoảng năm 1993, 1994 gì đó lâu quá không nhớ rõ, cha mẹ ruột bà T có 05 người con và có chia đều cho mỗi người con mỗi người là 05 công ruộng (trong đó có cho vợ chồng ông S2 bà H cũng là 05 công, phần diện tích hiện tại ông S2 và vợ sau của ông S2 đang quản lý sử dụng). Trong quá trình vợ chồng ông S2 bà H chung sống có mua thêm phần đất vì lúc đó 02 vợ chồng làm ăn được lắm, còn mua cụ thể bao được bao nhiêu thì bà T không rõ. Sau khi vợ chồng ông S2 bà H ly hôn thì bà H dẫn 03 đứa con về nhà mẹ ruột bà H sinh sống cho đến nay. Theo bà T được biết 05 công đất mẹ bà T cho thì ông S2 đã 01 phần với số tiền là 200.000.000 đồng, có cho 03 đứa con của ông S2 bà H mỗi đứa là 10.000.000 đồng. Thời gian gần đây ông S2 có bán thêm 01 phần với số tiền là 760.000.000 đồng ông S2 tự bán và không có chia cho bà H, không có chia cho 03 đứa con. Đối với 16 chỉ vàng 18kara như bà H trình bày thì bà có biết khoảng năm 1991 anh ruột bà T tên Thạch Sa P1 ở Mỹ về có cho vợ chồng ông S2 bà H 01 tấm lắc hơn 01 cây vàng 18k (chứ không biết số lượng cụ thể), cho tại nhà cha mẹ ruột bà T số 88, đường T, khóm C, phường E, thành phố S. Lúc cho có mặt mẹ bà T (nay mẹ bà T đã chết). Bà T thấy cho tấm lắc này là sự thật, sau này vợ chồng ông S2 bà H sử dụng như thế nào thì bà T không biết.

Tại bản án số 34/2025/HNGĐ-ST ngày 05/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cần Thơ, đã quyết định như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 16; điểm a khoản 1 Điều 42; khoản 1 Điều 44 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 117, Điều 118 và khoản 2 Điều 119 Bộ luật dân sự; Điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Thu H.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Kim P về việc yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 2261, quyền số 02/2024 TP/CC-SCC/HĐGD

được công chứng tại Văn phòng C1 ngày 20/5/2024, giữa bên chuyển nhượng là ông Thạch S2 với bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Kim P.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thị Thu H yêu cầu được nhận tổng cộng số tiền 705.614.000 đồng chia tài sản chung nhưng không được chấp nhận, do đó bà H phải chịu án phí với số tiền là 32.224.560 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 5.850.000 đồng theo biên lai số 0001785 ngày 27/5/2024 và biên lai số 0008661 ngày 10/12/2024 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 – Cần Thơ). Bà H còn phải nộp thêm số tiền 26.374.560 đồng.

Ông Nguyễn Kim P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002518 ngày 25/8/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Bà Dương Thị Thu H phải chịu số tiền là 16.617.353 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng bà H đã nộp 16.617.353 đồng, bà H đã nộp đủ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 15/11/2025 nguyên đơn bà Dương Thị Thu H kháng cáo toàn bộ Bản án số 34/2025/HNGĐ-ST ngày 05/11/2025, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung. Đưa bà Lâm Thị P2 và vợ chồng con chung của bị đơn với bà Lâm Thị P2 tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trường hợp không thể hủy bản án sơ thẩm thì yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Dương Thị Thu H.

Tại biên bản trình bày ý kiến ngày 09/4/2026 bà Lâm Thị P2, Thạch Trung S2, Thạch Trung T4, Kim Hoàng M, Kim Thị H2, Mã Kim H3 cùng trình bày: các ông bà biết rõ việc bà Dương Thị Thu H với ông Thạch S2 tranh chấp phần đất của mẹ ông S2 cho ông S2 vụ việc được Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cần Thơ giải quyết bằng bản án số 34/2025/HNGĐ-ST ngày 05/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5- Cần Thơ với phần quyết định của Bản án không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của các ông bà nên các ông bà đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét không đưa các ông bà tham gia tố tụng trong vụ án này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, nội dung kháng cáo và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Theo bản luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Bửu Thịnh Đ trình bày: Bản án số 34/2025/HNGĐ-ST ngày 05/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cần Thơ đã vi phạm nghiêm trọng về tố tụng, cụ thể: tại biên bản hòa giải ngày 10/10/2010 của Ủy ban nhân dân phường E tại

dòng 1 đến dòng 5, trang 02 bị đơn thừa nhận sống chung với bà Lâm Thị P2 tại căn nhà từ năm 1997 và có một con chung sinh năm 1999. Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp đều có mặt bà P2, vợ chồng con chung của bị đơn với bà P2 và bà P2 cũng có một lần vào tham gia phiên hòa giải để được trình bày ý kiến vì nghĩ là vợ của bị đơn nhưng đã bị Thẩm phán L mời ra khỏi phòng. Biên bản xác minh ngày 16/10/2025 đối với ông Đinh Thành C là trưởng ban, khu vực 17, phường S thì xác định căn nhà đang tranh chấp trên có bà P2 và vợ chồng con chung của bà P2 đã có trước năm 1995. Nguyên đơn cho rằng đã sinh sống trên căn nhà trên khi sinh con út là Thạch Thị Thanh T1 ngày 17/01/1995 nghĩa là thời điểm này nguyên đơn và bị đơn đang sống trong căn nhà tranh chấp và tại phiên tòa nguyên đơn cũng không chứng minh được vợ chồng chung sống ở đâu ngoài ngôi nhà này tại thời điểm năm 1995, đơn xác nhận ngày 09/2/2011 bà T, ông S, ông S1 là chị em ruột của ông S2 cũng thể hiện thừa đất diện tích 972m² được cha, mẹ bị đơn cho vào tháng 01/1994. Các nội dung trên đã chứng minh căn nhà tranh chấp đã có từ trước năm 1995, nhà được tạo lập từ nguồn tiền và công sức chung của vợ chồng. Việc bà P2 và vợ chồng của con bà P2 chung sống trong căn nhà này đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của họ từ năm 1995. Khi có tranh chấp xảy ra liên quan đến căn nhà thì pháp luật buộc phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Về nội dung căn nhà tranh chấp có sự đóng góp công sức, tài chính của nguyên đơn như nêu trên, mặc dù số tiền không lớn, chứng thư định giá nhà chính là 154.943.100 đồng, nguyên đơn chỉ yêu cầu 30.000.000 đồng, không yêu cầu công trình xây dựng khác là hợp lý. Căn cứ theo biên bản hòa giải ngày 06/10/2010 từ dòng 14 đến dòng 26 trang 2 nguyên đơn đã liệt kê số tài sản chung gồm 05 công đất ruộng được tặng cho, 3,8 công đất ruộng tự mua, 1,5 công đất ruộng tự mua và 1,6 cây vàng 18K, 972m² đất thổ cư. Tại dòng 4 đến dòng 6 trang 3 bị đơn trình bày “thừa nhận lời trình bày của cô H là hoàn toàn đúng sự thật còn phần đất 972m² do mẹ tôi cho sau khi ly thân với cô H và đang chung sống với cô P2”, theo nội dung này cho thấy nguyên đơn khai có 1,6 cây vàng 18Kara là có căn cứ nên nguyên đơn yêu cầu chia 08 chỉ vàng 18kara với số tiền 64.000.000 đồng, bị đơn không đồng ý nhưng không chứng minh được kể từ thời điểm ngày 06/10/2010 đến nay bị đơn đã đưa nguyên đơn số vàng này. Tiếp đến, tại dòng thứ 12 đến 15 trang 3 của biên bản trên ông S2 đồng ý chia cho 03 đứa con mỗi đứa 01 nền nhà nhưng đến nay sau 02 lần bán tài sản ông S2 không thực hiện. Ngoài ra, bản án chia tài sản chung không được chấp nhận nhưng cấp sơ thẩm vẫn tính án phí có giá ngạch cho nguyên đơn là sai theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Trên cơ sở phân tích trên thấy rằng toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, bản án bác toàn bộ là không xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án. Để bản án không bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm do vi phạm tố tụng việc nguyên đơn yêu cầu theo thứ tự ưu tiên là hủy án sơ thẩm, nếu không hủy án thì yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng tính nhân đạo, có lợi cho nguyên đơn khi một mình phải nuôi dưỡng 03 con chung. Áp dụng các quy định pháp luật

khoản 4 Điều 68; khoản 2 Điều 92; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 30, khoản 3 Điều 33; khoản 2 Điều 35; Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 123 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung giải quyết vụ án sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 5- Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo quy định pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vắng mặt, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy, những người này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

[3] Nội dung vụ án: bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30, diện tích 972m²; yêu cầu chia giá trị nhà trên đất; chia sổ vàng 18k, chia tiền bán đất 70.000.000 đồng và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Thạch S2 và ông Nguyễn Kim P ngày 20/5/2024 vì bà H cho rằng thửa đất số 10, tờ bản đồ số: 30, diện tích 972m² và căn nhà xây dựng trên đất và 16 chỉ vàng 18K là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nguồn gốc đất là do mẹ chồng cho, còn sổ vàng 16 chỉ là do anh chồng ở Mỹ về cho. Ông Thạch S2 không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng phần đất và nhà trên là tài sản riêng của ông do phần đất trên mẹ ông cho riêng ông sau khi vợ chồng ly thân năm 1994 và ông cất nhà trên đất vào năm 1999 nên không có liên quan gì đến bà H. Hội đồng xét xử sơ thẩm sau khi xem xét và đánh giá chứng cứ đã không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu của nguyên đơn. Không đồng ý với quyết định trên nên nguyên đơn đã kháng cáo.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là căn nhà và quyền sử dụng thửa đất số 10, tờ bản đồ số: 30, diện tích 972m² tọa lạc tại khóm C, phường E, thành phố S, bà H cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu được chia giá trị. Ông S2 không đồng ý với yêu cầu của bà H vì ông cho rằng tài sản này là của mẹ ông cho riêng ông

và ông xây dựng nhà ở. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án ông S2 và bà H đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số: 10, tờ bản đồ số: 30, diện tích 972m² tọa lạc tại khóm C, phường E, thành phố S là của mẹ ông S2 cho, theo tài liệu chứng cứ thể hiện vào ngày 19/12/1999 mẹ ông Thạch S2 là bà Liêu Thị S3 cùng các con là Thạch Chanh Đ1, Thạch S1, Thạch S4 và Thạch S5 có ký ủy quyền cho ông Thạch S2 phân đất có diện tích 972m² (BL391), ông S2 đã làm các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/10/2007 trong thời điểm ông S2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý, sử dụng đất không ai tranh chấp và khiếu nại. Theo quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986: *“Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng”*. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình 1986: *“Tài sản riêng của bên nào thì vẫn thuộc quyền sở hữu của bên ấy”*. Từ khi ông S2 được ủy quyền và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì giữa ông S2, bà H cũng không lập bất cứ thỏa thuận nào để đưa tài sản này vào tài sản chung. Đồng thời, theo ông S2, bà H xác định thì giữa ông S2, bà H đã ly thân với nhau từ năm 1995, trong khi theo chứng cứ giấy tờ thì đất được tặng cho từ năm 1999. Tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995 có quy định *“hợp đồng tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản, có công chứng hoặc chứng thực và phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật”* và tại Điều 31 và Điều 73 của Luật đất đai năm 1993 cũng có quy định *“việc chuyển nhượng, tặng cho ... quyền sử dụng đất phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép và đăng ký”*. Do đó, ông S2 được bà S3 ủy quyền cho phân đất vào năm 1999 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 đứng tên cá nhân ông S2 và phân đất này ông S2 cũng không đưa vào sử dụng chung với bà H vì giữa ông S2, bà H đã ly thân với nhau từ năm 1995. Tại biên bản hoà giải ngày 06/10/2010 bà H trình bày: *“Còn phần đất thổ cư 972m² do mẹ chồng tôi cho vào lúc nào thì tôi không biết vì lúc này do mâu thuẫn giữa vợ chồng nên tôi không thể tiếp tục chung sống với ông S2 nữa nên tôi dẫn 03 đứa con về sống chung với mẹ ruột tôi tại k3,p5, TPST”*. Nên có cơ sở xác định phần đất này được tặng cho sau khi ông S2, bà H ly thân nên có căn cứ xác định đây là tài sản riêng của ông S2. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc chia quyền sử dụng đất, chia tiền bán đất cũng như hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông S2, ông P liên quan đến phần đất trên là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được giấy tờ, tài liệu chứng cứ nào chứng minh đây là tài sản chung của bà và ông S2 nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của bà H yêu cầu chia giá trị ½ căn nhà xây dựng trên phần đất trên là 30.000.000 đồng và chia đôi 16 chỉ vàng 18kara, với số tiền 64.000.000 đồng. Bà cho rằng căn nhà trên do vợ chồng xây dựng trong thời kỳ hôn nhân và 16 chỉ vàng là do anh chồng bên Mỹ đã tặng cho trong thời kỳ hôn nhân. Ông S2 không thừa nhận căn nhà trên được xây dựng trong thời gian chung sống với bà H mà ông xây dựng vào năm 1999 thời điểm này vợ chồng đã ly thân

với nhau, bà H không có công sức đóng góp gì đối với căn nhà này, còn số vàng thì anh trai ông có cho tám lắc không biết bao nhiêu chỉ và số vàng này cũng do bà H sử dụng ông không biết. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà H không chứng minh được tài sản tranh chấp trên là tài sản chung của vợ chồng, bà H cũng không chứng minh được trong quá trình chung sống bà H có công sức đóng góp cho phần tài sản tranh chấp nêu trên, nguồn tiền để cất căn nhà cả bà H và ông S2 đều thừa nhận là của anh ruột của ông S2 cho tiền cất. Hơn nữa, khi vợ chồng ly thân với nhau từ năm 1995 thì ông S2 cũng có giao cho bà H phần đất ruộng có diện tích 3,8 công để bà canh tác nuôi con và từ đó ông S2, bà H mỗi người canh tác riêng phần đất của mình và ông S2 cũng cho rằng vào năm 1991 anh trai ông bên Mỹ về có cho vợ chồng ông tám lắc khoảng 01 cây vàng và số vàng này bà H sử dụng như thế nào ông không biết. Đối với lời trình bày của ông S2 cũng phù hợp vì tại biên bản hòa giải năm 2010 ông có thừa nhận có số vàng nhưng không thể hiện số vàng trên là do ông S2 giữ và hiện nay số vàng này cũng không còn nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung này của bà H là có căn cứ. Bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để xem xét.

[6] Đối với kháng cáo của bà Dương Thị Thu H yêu cầu hủy án sơ thẩm. Do cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không đưa những người đang ở trên căn nhà trên là bà Lâm Thị P2 và vợ chồng con trai bà P2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Xét thấy, như đã phân tích trên thì phần đất trên là tài sản riêng của ông S2, phần căn nhà xây dựng trên đất bà H cũng không chứng minh được bà có công sức đóng góp và theo yêu cầu của bà H là yêu cầu chia giá trị nhà không yêu cầu hiện vật. Sau khi xét xử sơ thẩm thì bà P2 và những người đang ở trong căn nhà của ông S2 cũng có văn bản đề nghị Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng do việc giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Vì vậy, việc cấp sơ thẩm không đưa những người đang ở trên căn nhà đang tranh chấp vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Tuy nhiên, thiếu sót này của cấp sơ thẩm không làm thay đổi bản chất của vụ án, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự như đã phân tích trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu hủy án của nguyên đơn.

[7] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, có quy định *“Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”*. Trong vụ án này bà H yêu cầu chia tài sản chung nhưng cấp sơ thẩm xác định là tài riêng của ông S2 không

phải là tài sản chung của vợ chồng và không được chia nên không phải chịu án phí có giá ngạch về yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận. Bà H chỉ chịu án phí không giá ngạch đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Vì vậy, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí đối với nguyên đơn.

[8] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn và lời đề nghị của vị luật sư bảo vệ cho nguyên đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9] Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cần Thơ về án phí đối với nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thị Thu H, về việc yêu cầu chia lại tài sản chung sau khi ly hôn. Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34/2025/HNGĐ-ST ngày 05/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cần Thơ về án phí sơ thẩm, như sau:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Thu H.
2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Kim P về việc yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 2261, quyền số 02/2024 TP/CC-SCC/HĐGD được công chứng tại Văn phòng C1 ngày 20/5/2024, giữa bên chuyển nhượng là ông Thạch S2 với bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Kim P.
3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng,

được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà H đã nộp 5.850.000 đồng theo biên lai số 0001785 ngày 27/5/2024 và biên lai số 0008661 ngày 10/12/2024 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 – Cần Thơ). Bà H được nhận lại số tiền 5.550.000 đồng.

Ông Nguyễn Kim P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0002518 ngày 25/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Bà Dương Thị Thu H phải chịu số tiền là 16.617.353 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng bà H đã nộp 16.617.353 đồng, bà H đã nộp đủ.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng số 0011041, ngày 28/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

7. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 5 - Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 5 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy

